

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567,697,127,309	558,751,738,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,453,487,728	102,257,399,701
1. Tiền	111	V.01	12,453,487,728	92,257,399,701
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12,228,895,973	12,228,895,973
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,228,895,973	12,228,895,973
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216,682,976,457	172,225,639,893
1. Phải thu khách hàng	131		188,479,349,303	151,032,950,798
2. Trả trước cho người bán	132		12,437,619,634	16,839,821,191
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17,533,869,719	6,220,730,103
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,767,862,199	-1,867,862,199
IV. Hàng tồn kho	140		305,870,314,915	263,008,682,792
1. Hàng tồn kho	141	V.04	305,870,314,915	263,008,682,792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		10,461,452,236	9,031,120,284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,082,537,386	3,581,200,083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,378,914,850	5,449,920,201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287,870,461,845	316,967,386,538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	220		207,633,037,615	218,210,338,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	193,497,326,388	204,076,705,677
- Nguyên giá	222		355,956,055,359	358,844,220,477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-162,458,728,971	-154,767,514,800

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,135,711,227	14,133,633,100
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69,350,711,134	88,477,061,313
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,918,034,040	33,918,034,040
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28,250,000,000	58,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18,996,377,094	8,122,727,273
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-11,813,700,000	-11,813,700,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,886,713,096	10,279,986,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,771,213,096	10,164,486,448
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		115,500,000	115,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		855,567,589,154	875,719,125,181
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		621,959,433,321	619,624,434,803
I. Nợ ngắn hạn	310		560,926,702,156	558,731,654,265
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	239,712,692,901	202,654,307,559
2. Phải trả người bán	312		91,635,141,846	106,125,968,787
3. Người mua trả tiền trước	313		152,877,770,678	190,828,512,702
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,147,076,740	3,102,262,583
5. Phải trả người lao động	315		20,049,937,416	34,466,608,663
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,095,755,530	2,162,768,102
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45,828,049,416	17,388,838,495
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,580,277,629	2,002,387,374
II. Nợ dài hạn	330		61,032,731,165	60,892,780,538
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	59,268,308,218	59,268,308,218
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,764,422,947	1,624,472,320
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	233,608,155,833	256,094,690,378
I. Vốn chủ sở hữu	410		233,608,155,833	256,094,690,378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		175,098,240,000	175,098,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,808,940,000	7,808,940,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40,797,068,820	32,836,207,954
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,998,357,257	3,466,520,182
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,905,549,756	36,884,782,242
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		855,567,589,154	875,719,125,181
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122,452,938,608	90,410,516,183	122,452,938,608	90,410,516,183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		122,452,938,608	90,410,516,183	122,452,938,608	90,410,516,183
4. Giá vốn hàng bán	11		89,914,414,130	66,608,301,907	89,914,414,130	66,608,301,907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		32,538,524,478	23,802,214,276	32,538,524,478	23,802,214,276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30,755,935,673	1,468,308,372	30,755,935,673	1,468,308,372
7. Chi phí tài chính	22		43,335,597,270	6,751,278,663	43,335,597,270	6,751,278,663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,124,508,221	6,237,232,143	12,124,508,221	6,237,232,143
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,789,589,346	9,570,660,256	12,789,589,346	9,570,660,256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		7,169,273,535	8,948,583,729	7,169,273,535	8,948,583,729
11. Thu nhập khác	31		3,689,553,923	1,783,341,949	3,689,553,923	1,783,341,949
12. Chi phí khác	32		2,984,761,117	1,448,703,370	2,984,761,117	1,448,703,370
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		704,792,806	334,638,579	704,792,806	334,638,579
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,874,066,341	9,283,222,308	7,874,066,341	9,283,222,308
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,968,516,585		1,968,516,585	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,905,549,756	9,283,222,308	5,905,549,756	9,283,222,308
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		337	901	337	901

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,098,090,551	161,034,636,276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-114,132,674,648	-87,763,489,267
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-40,986,288,827	-24,366,809,729
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-12,797,090,644	-6,794,251,336
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-315,825,874	-2,278,073,571
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,064,371,396	28,075,349,091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-65,599,910,055	-49,334,459,549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-139,669,328,101	18,572,901,915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-253,653,064	-25,263,755,023
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,574,720,400	1,810,068,182
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-10,000,000,000	-972,376,550
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30,000,000,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485,963,450	3,184,169,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,807,030,786	-21,241,893,685
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,475,201,706	39,409,062,766
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-69,416,816,364	-58,261,473,978
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-172,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37,058,385,342	-19,024,411,212
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-79,803,911,973	-21,693,402,982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102,257,399,701	50,083,719,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22,453,487,728	28,390,316,245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

(Cơ quan Công ty & các Đơn vị trực thuộc)

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà) nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm ngày 31/03/2012: Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 40,3% Vốn điều lệ của Công ty.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 03 Công ty con là Công ty CP Sông Đà 604, Công ty CP Sông Đà 606, Công ty TNHH Sông Đà 17; 02 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long, Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 .

Tính đến thời điểm 31/03/2012:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty con:

- Công ty cổ phần Sông Đà 604 là 46,45% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng)
- Công ty cổ phần Sông Đà 606 là 50% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 25 tỷ đồng)
- Công ty TNHH Sông Đà 17 là 98,94% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 100 tỷ)
- Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21/06/2011.

3- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản.
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng.
- Sản xuất điện.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và các nhân.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong quý I năm 2012, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La, thi công phần móng và tầng hầm Công trình Nhà Quốc Hội - Hà Nội. Tiếp tục công tác hoàn thiện Công trình thủy điện Sê San 4, Sê San 4A, Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương – Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn công ty.

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman3, Huội Quảng... công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày đến 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm hạch toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá,

hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo T.tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn hoá trong kỳ: $4,26\%/03\text{tháng}$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc).

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn : Theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Trong kỳ không có phát sinh

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không phải trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng khi tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở “Doanh thu và thu nhập khác” (-) “Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”. Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế, chưa phân phối, chưa phản ánh được trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Được ghi nhận theo giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi vay cho các công ty con vay vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành và chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 25%.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có**V- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

	(ĐVT: đồng)	
01- Tiền	Đầu năm	Cuối quý
- Tiền mặt	3.564.231.198	4.784.322.428
- Tiền gửi ngân hàng	88.693.168.503	7.669.165.300
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	102.257.399.701	22.453.487.728
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Đầu năm	Cuối quý
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	12.228.895.973	12.228.895.973
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	12.228.895.973	12.228.895.973
03- Các khoản phải thu	Đầu năm	Cuối quý
- Phải thu khách hàng	151.032.950.798	188.479.349.303
- Trả trước cho người bán	16.839.821.191	12.437.619.634
Cộng	167.872.771.989	200.916.968.937
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu tiền cổ tức (SĐ Nha Trang)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu người lao động	430.773.972	446.977.047
- Phải thu khác	2.789.956.131	14.086.892.672
Cộng	6.220.730.103	17.533.869.719
05 - Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối quý
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	38.979.370.911	26.159.894.659
- Công cụ, dụng cụ	711.719.173	805.502.152
- Chi phí SX, KD dở dang	206.712.589.851	260.302.756.474
- Thành phẩm	16.605.002.857	18.602.161.630
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	263.008.682.792	305.870.314.915
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.		
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Cuối quý
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.581.200.083	4.082.537.386
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	3.581.200.083	4.082.537.386
07 - Tài sản ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Tạm ứng	5.178.420.201	6.107.414.850
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	271.500.000	271.500.000

Cộng	5.449.920.201	6.378.914.850
08 - Phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.500.000	115.500.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	115.500.000	115.500.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	19.292.803.248	259.286.930.310	79.691.525.592	572.961.327	358.844.220.477
- Mua trong kỳ		140.016.700	113.636.364		253.653.064
- Đầu tư XD CB HT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		3.141.818.182			3.141.818.182
- Giảm khác					
Số dư đến 31/03/2012	19.292.803.248	256.285.128.828	79.805.161.956	572.961.327	355.956.055.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.127.955.087	112.545.726.123	40.781.302.340	312.531.250	156.900.587.163
- Khấu hao trong năm	128.618.688	5.845.396.363	1.836.316.893	37.973.135	7.848.305.079
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		157.090.908			
- Giảm khác					
Số dư đến 31/03/2012	1.256.573.775	118.234.031.578	42.617.619.233	350.504.385	162.458.728.971
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	18.164.848.161	146.741.204.187	38.910.223.252	260.430.077	204.076.705.677
- Tại ngày cuối kỳ	18.036.229.473	138.051.097.250	37.187.542.723	222.456.942	193.497.326.388

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.775.742.090,đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Dự kiến mua mới trong năm 2012: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2012: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 31/12/2011.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong kỳ			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư đến 31/03/2012			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong kỳ			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư đến 31/03/2012			
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ			

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Trong kỳ không có phát sinh.

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang: Tr.đó
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- + Khu đất Diêu Trì
- CT Nhà chung cư CT2 □ Hà Đông
- + CT HH TM kết hợp nhà ở TM – HĐ
- + Đầu tư trụ sở HH4 □ Mỹ Đình

Đầu năm

14.133.633.100

Cuối quý

14.135.711.227

115.215.100

408.968.000

408.968.000

249.740.909

250.119.036

13.361.409.091

13.361.409.091

13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Trong kỳ không có phát sinh.

14 - Đầu tư dài hạn khác

Số lượng CP cuối quý

Đầu năm

Cuối quý

- Đầu tư và Công ty con

33.918.034.040

33.918.034.040

- + Công ty CP Sông Đà 604

929.000

9.604.334.040

9.604.334.040

- + Công ty CP Sông Đà 606

1.250.000

12.500.000.000

12.500.000.000

- + Công ty TNHH Sông Đà 17

1.498.802

11.813.700.000

11.813.700.000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Đầu tư vào Công ty liên kết		58.250.000.000	28.250.000.000
+ Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long	2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang		30.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư và dịch vụ SD6	225.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		8.122.727.273	18.996.377.094
+ Công ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư & PT Vân Phong	200.000	2.272.727.273	2.272.727.273
+ Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom	150.000	1.550.000.000	1.550.000.000
+ Công ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	200.000	1.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty Tài chính CP Sông Đà	1.000.000		10.000.000.000
+ Công ty CP Sông Đà SUDICO	37.970		873.649.821
Cộng		100.290.761.313	81.164.411.134

15 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 17

Cộng

Đầu năm

11.813.700.000

11.813.700.000

Cuối quý

11.813.700.000

11.813.700.000

16 - Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ
- Chi phí cho CCDC xuất dụng
- Chi phí tiền lương chờ việc
- Chi phí khác

Cộng

Đầu năm

10.164.486.448

10.164.486.448

Cuối quý

10.771.213.096

10.771.213.096

17 - Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Đầu năm

178.405.783.249

24.248.524.310

202.654.307.559

Cuối quý

219.693.957.395

20.018.735.506

239.712.692.901

18 □ Các khoản phải trả

- Phải trả khách hàng
- Người mua trả tiền trước

Cộng

Đầu năm

106.125.968.787

190.828.512.702

296.954.481.489

Cuối quý

91.635.141.846

152.877.770.678

244.512.912.524

19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên & phí môi trường
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản p/nộp khác

Cộng

Đầu năm

2.494.234.880

518.129.543

48.138.160

41.760.000

3.102.262.583

Cuối quý

1.977.949.183

2.170.820.254

-44.247.297

42.554.600

4.147.076.740

20 - Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí thuê Căn trực
- Chi phí thí nghiệm

Đầu năm

Cuối quý

3.713.636.427

- Chi phí phải trả đơn vị cung cấp	2.162.768.102	382.119.103
Cộng	2.162.768.102	4.095.755.530
21 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối quý
- TSCĐ thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.375.102.436	2.127.819.866
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	835.087.952	2.610.755.248
- Phải trả tiền cô tức năm 2011		26.264.736.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.178.648.107	14.824.738.302
Cộng	17.388.838.495	45.828.049.416
22 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Cuối quý
- Quỹ khen thưởng	513.025.546	792.104.696
- Quỹ phúc lợi	1.489.361.828	1.788.172.933
Cộng	2.002.387.374	2.580.277.629
23 - Vay và nợ dài hạn	Đầu năm	Cuối quý
a - Vay dài hạn	59.268.308.218	59.268.308.218
- Vay ngân hàng	49.659.940.923	49.659.940.923
- Vay C.ty tài chính và Đ.tượng khác	9.608.367.295	9.608.367.295
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	59.268.308.218	59.268.308.218

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý I năm nay			Quý I năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				186.814.934	14.814.934	172.000.000
Trên 5 năm						
Cộng				186.814.934	14.814.934	172.000.000

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	9
Số dư đầu năm trước	103.000.000.000	79.907.180.000	21.827.031.549	1.974.577.182	33.919.459.405		240.628.248.136
- Tăng vốn trong năm trước	72.098.240.000						72.098.240.000
- Lợi nhuận năm trước					36.884.782.242		36.884.782.242
- Phân phối lợi nhuận 2010			11.009.176.405	1.491.943.000			12.501.119.405
- Giảm vốn trong năm trước		72.098.240.000					72.098.240.000
- Lỗ trong năm trước							
- Phân phối lợi nhuận 2010					33.919.459.405		33.919.459.405
Số dư cuối năm trước	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
Số dư đầu năm nay	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242		256.094.690.378
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lợi nhuận trong kỳ					5.905.549.756		5.905.549.756
- Phân phối lợi nhuận 2011			7.960.860.866	531.837.075			8.492.697.941
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận 2011					36.884.782.242		36.884.782.242
Số dư đến 31/03/2012	175.098.240.000	7.808.940.000	40.797.068.820	3.998.357.257	5.905.549.756		233.608.155.833

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Đầu năm	Cuối quý
- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà		70.536.400.000	70.536.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		104.561.840.000	104.561.840.000
Cộng		175.098.240.000	175.098.240.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ:			
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Đầu năm	Cuối quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.098.240.000	175.098.240.000
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong quý			
+ Vốn góp giảm trong quý			
+ Vốn góp cuối quý		175.098.240.000	175.098.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d - Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		15.450.000.000	26.264.736.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15.450.000.000	26.264.736.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			
đ - Cổ phiếu		Đầu năm	Cuối quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		17.509.824	17.509.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		17.509.824	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông		17.509.824	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		17.509.824	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông		17.509.824	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ / cp			
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		Đầu năm	Cuối quý
- Quỹ đầu tư phát triển		36.302.728.136	44.795.426.077
- Quỹ đầu tư phát triển		32.836.207.954	40.797.068.820
- Quỹ dự phòng tài chính		3.466.520.182	3.998.357.257
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính.			
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay."			
26 - Nguồn kinh phí		Đầu năm	Cuối quý
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý			
27 - Tài sản thuê ngoài		Cuối quý	Cuối quý
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			

- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(ĐVT: đồng)

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)	Quý I năm trước	Quý I năm nay
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)	90.410.516.183	122.452.938.608
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	8.637.166.241	4.864.080.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.781.328.521	7.413.765.094
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	75.992.021.421	110.175.093.078
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	75.992.021.421	110.175.093.078
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
29 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm trước	Quý I năm nay
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
30 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS10)	Quý I năm trước	Quý I năm nay
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS10)	90.410.516.183	122.452.938.608
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8.637.166.241	4.864.080.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.781.328.521	7.413.765.094
- Doanh thu Hợp đồng xây dựng	75.992.021.421	110.175.093.078
31 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm trước	Quý I năm nay
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.264.787.803	4.249.369.291
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	58.656.234.907	79.320.592.356
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	687.279.197	6.344.452.483
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	66.608.301.907	89.914.414.130
32 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm trước	Quý I năm nay

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.339.818	485.963.450
- Cổ tức, lãi do đầu tư cổ phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.220.968.554	30.269.972.223
Cộng	1.468.308.372	30.755.935.673
33 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<i>Quý I năm trước</i>	<i>Quý I năm nay</i>
- Lãi tiền vay	6.236.553.459	7.577.250.693
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	514.725.204	35.758.346.577
Cộng	6.751.278.663	43.335.597.270
34 - Thu nhập khác (Mã số 31)	<i>Quý I năm trước</i>	<i>Quý I năm nay</i>
- Thu nhập khác	1.783.341.949	3.689.553.923
Cộng	1.783.341.949	3.689.553.923
35 - Chi phí khác (Mã số 32)	<i>Quý I năm trước</i>	<i>Quý I năm nay</i>
- Chi phí khác	1.448.703.370	2.984.761.117
Cộng	1.448.703.370	2.984.761.117
36 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)	<i>Quý I năm trước</i>	<i>Quý I năm nay</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
37 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52)	<i>Quý I năm trước</i>	<i>Quý I năm nay</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
38 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý I năm trước</i>	<i>Quý I năm nay</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.957.691.814	93.940.411.571
- Chi phí nhân công	16.721.044.863	21.561.931.185
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.915.795.516	7.810.331.944
- Chi phí máy thi công	10.338.256.239	12.986.878.896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.243.557.358	26.015.995.397
Cộng	123.176.345.790	162.315.548.993

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Quý I năm trước Quý I năm nay

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua n/vụ cho thuê TC:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 theo phương pháp giao dịch thỏa thuận: 972.376.550,đ

- Nhượng bán phần vốn góp tại Công ty CP Sông Đà Nha Trang (3.000.000CP) cho Công ty CP Sông Đà Thăng Long.
- Mua lại của Công ty CP Sông Đà Thăng Long 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính CP Sông Đà.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Ngọc Ánh

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

(V/v: Giải trình lợi nhuận quý I/2012
giảm hơn 10% so với quý I/2011)

Số: /CT-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 và 3 tháng đầu năm 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Năm 2012 Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện thi công các công trình thủy điện như Công trình thủy điện Xekaman3 - Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La - tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na - tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng - tỉnh Sơn La, Công trình Nhà Quốc hội,..... Hoàn thiện quyết toán bàn giao Công trình thủy điện Sê San 4 và 4A - tỉnh Gia Lai.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

S T T	Chỉ tiêu	Quý I			Luỹ kế		
		Năm 2012	Năm 2011	Tỷ lệ % năm 2012 so với năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Tỷ lệ % năm 2012 so với năm 2011
1	Tổng doanh thu	156.898.428.204	93.662.166.504	167%	156.898.428.204	93.662.166.504	167%
2	Tổng chi phí	149.024.361.863	84.378.944.196	176%	149.024.361.863	84.378.944.196	176%
3	Lợi nhuận trước thuế	7.874.066.341	9.283.222.308	85%	7.874.066.341	9.283.222.308	85%
4	Lợi nhuận sau thuế	5.905.549.756	9.283.222.308	64%	5.905.549.756	9.283.222.308	64%

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Ban lãnh đạo điều hành Công ty chỉ đạo rất sát sao. Nhưng lợi nhuận sau thuế quý I năm 2012 giảm 36% so với cùng kỳ năm 2011 nguyên nhân là do năm 2012 Công ty không còn được miễn thuế TNDN theo điều kiện ưu đãi của DN niêm yết, chi phí lãi vay cao làm tăng giá vốn trong kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.